

Bản án số: 02/2021/DS - ST
Ngày: 28-01-2021
V/v: "Tranh chấp kiện đòi tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Hải**
2. Ông **Trịnh Ngọc Thành**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Thượng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:
Bà **Trương Thị Liên** – Kiểm sát viên.

Ngày 28/01/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 65/2020/TLST–DS ngày 20/4/2020 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXXST–DS ngày 23/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST–DS ngày 08/01/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị N**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp 6, xã ĐL, huyện TP, tỉnh ĐN.

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp 6, xã ĐL, huyện TP, tỉnh ĐN.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

a/ Ông **Lê Xuân K**, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp 6, xã ĐL, huyện TP, tỉnh ĐN.

b/ Ông **Lê Đình T**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp 6, xã ĐL, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Tại phiên tòa vắng mặt bà N, ông T, bà L, ông K (bà N, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt))

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/04/2020, lời khai trong quá trình tố tụng, ý kiến của nguyên đơn bà Bùi Thị N:

Bà với ông T là vợ chồng. Bà L là trưởng Ấp 6 (Ấp 10 cũ) có uy tín tại địa phương. Ngày 05/03/2013 (nhằm ngày 24/01/2013 Âm lịch) bà L vay của vợ chồng bà số tiền 20.000.000đ, mục đích để bổ sung vốn làm ăn mua bán hàng tạp hóa của gia đình. Thời hạn vay thỏa thuận miệng là 01 tháng. Các bên không thỏa thuận lãi suất. Bà L là người viết nội dung vay và ký tên xác nhận trong sổ nợ của bà. Tháng 01/2014, bà L đi khỏi địa phương nhưng không thông báo và cũng không trả tiền cho bà. Năm 2017 bà thông báo tìm kiếm bà L vắng mặt tại nơi cư trú, từ đó cho đến nay bà không có tin tức gì của bà L. Nay bà đòi bà L và ông K phải liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Tại bản tự khai của ông Lê Đình T: Sự việc bà L vay tiền như vợ ông trình bày là đúng. Ông yêu cầu ông K và bà L phải liên đới trách nhiệm trả số tiền 20.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân K không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được bà L và ông K, nên không thu thập được lời khai.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

- Nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ bao gồm: 01 (một) CMND, Sổ hộ khẩu của bà N (bản sao); 01 (một) Sổ nợ có nội dung vay tiền (bản chính); 01 (một) Quyết định giải quyết việc dân sự số 12/2017/QĐST-DS ngày 15/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú (bản chính). Toàn bộ đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo đã được sao gửi cho bà L, ông T, ông K.

- Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ sau: Bản tự khai của bà N, ông T, Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đắc Lua. Do không có ý kiến của bà L về việc bị kiện nên Tòa án đã tiến hành Trưng cầu giám định tài liệu là chữ ký, chữ viết của bà L trong giấy vay tiền.

Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Căn cứ điều luật áp dụng: Điều a, khoản 1, Điều 35; điều a, khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Lê Thị L có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị N số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- + Về án phí: Bà L và ông K phải chịu án phí theo quy định.
- + Căn cứ điều luật áp dụng: Điều 471; 473, 474, 475 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 03/NQ/HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bà N, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; bà L, ông K vắng mặt lần hai nên không có ai cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận công khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà L có địa chỉ: Ấp 6 (Ấp 10 cũ), xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[1.2]. Quan hệ pháp luật: Bà N kiện đòi vợ chồng bà L, ông K có trách nhiệm liên đới hoàn trả tài sản là số tiền 20.000.000đ đã vay thông qua giấy vay tiền ngày 24/01/2013 Âm lịch (nhằm ngày 05/03/2013). Căn cứ theo Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

[1.3]. Thời hiệu khởi kiện: Do xác định quan hệ pháp luật là kiện đòi tài sản nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện, việc tòa án thụ lý vụ án để giải quyết là đúng quy định pháp luật.

[1.4]. Tư cách tham gia tố tụng, việc vắng mặt của các đương sự:

Bà N kiện đòi vợ chồng bà L, ông K có trách nhiệm trả lại số tiền 20.000.000đ cho vợ chồng bà. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà N là nguyên đơn, bà Liễu là bị đơn, ông K, ông T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Bà N, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; bà L, ông K vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Theo tài liệu, chứng cứ là 01 (một) giấy vay tiền ngày 24/01/2013 Âm lịch, tức ngày 05/03/2013 trong sổ nợ của nguyên đơn cung cấp có nội dung “L vay 20.000.000đ, 24/01/2013 (Bằng chữ là hai mươi triệu đồng chẵn) ký tên ghi họ tên Lê Thị L”.

Trong quá trình tố tụng, do bà L vắng mặt nên không có ý kiến của bà đối với tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Để có cơ sở giải quyết vụ án, trên cơ sở yêu cầu giám định tài liệu chứng cứ của nguyên đơn đối với tài liệu do

mình cung cấp, Tòa án đã Quyết định trưng cầu giám định đến Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công An tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc Tòa án trưng cầu giám định, Cơ quan giám định ban hành kết luận giám định đã được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật nên đây là chứng cứ để giải quyết theo quy định.

Kết luận giám định số 3840/C09B ngày 07/9/2020 của Phân Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ ký đứng tên Lê Thị L, chữ viết nội dung “L vay 20.000.000 24-01-2013 (Bằng chữ là hai mươi triệu đồng chẵn Lê Thị L” trên mặt sau trang 05 tài liệu ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết dùng làm mẫu so sánh đứng tên Lê Thị L trên 05 (Năm) tài liệu ký hiệu M1 đến M5 là do cùng một người ký, viết ra”.

Như vậy, kết luận giám định xác định chữ ký, toàn bộ chữ viết tại giấy vay do bà L viết và ký xác nhận là đúng sự thật, phù hợp với lời khai của bà N.

[2.2] Qua xác minh tại địa phương xác định: Bà L và ông K chung sống với nhau từ năm 1985 và có con lớn nhất sinh năm 1985. Hôn nhân của ông bà được xác lập trước ngày 03/01/1987, đây là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận. Tại địa phương, bà L và ông K cùng sinh sống, làm kinh tế chung, giữa vợ chồng không có văn bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để đầu tư làm kinh tế riêng. Bà L và ông K còn vay tiền của nhiều hộ dân ở địa phương nhưng chưa thanh toán nợ. Như vậy, mặc dù chỉ một mình bà L ký xác nhận trên giấy vay tiền, nhưng có căn cứ xác định vay để sử dụng vào mục đích chung trong gia đình. Vì vậy, có cơ sở để buộc bà L và ông K phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà N và ông T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

[3]. Án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận nên bà L và ông K phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, cụ thể: $20.000.000đ \times 5\% = 1.000.000đ$ (Một triệu đồng).

Trả lại cho bà N số tiền 500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 005939 ngày 20/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[4]. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm trên của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 235, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 256 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 166, 375, 468, 471, 473, 474, 475, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

- Các Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N đối với Lê Thị L và ông Lê Xuân K.

Buộc bà Lê Thị L và ông Lê Xuân K phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Bùi Thị N và ông Lê Đình T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành thì còn phải chịu khoản lãi suất tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bà L, ông K phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh

